

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 02 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hoan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2022)
Ông Trần Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)
Bà Phùng Thị Lý Hà	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 8 năm 2022)
Ông Vương Khả Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Việt Hiệp - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023



Số: 036 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó, Công ty trình bày thông tin về việc: Một phần diện tích đất Công ty quản lý, sử dụng chưa được chuyển giao hợp đồng thuê đất từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sau khi cổ phần hóa, theo đó, Công ty ghi nhận chi phí thuê đất theo thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại đó trình bày thông tin về: (i) Giả định hoạt động liên tục trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty và các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty. (ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và Thông báo số 14/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 01 năm 2022, Văn bản số 303/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022 đã thông qua chủ trương hợp nhất Công ty với Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả thông tin liên quan đến việc Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Ý Minh đã khởi kiện Công ty vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16 tháng 12 năm 2008.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Chữ Mạnh Hoàn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2737-2023-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		405.339.851.960	375.904.353.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	151.499.633.302	128.320.024.901
1. Tiền	111		101.499.633.302	93.320.024.901
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	68.550.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		68.550.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.142.776.733	96.649.742.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	75.206.436.468	78.557.721.343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.091.678.067	7.628.485.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	37.569.723.434	23.515.984.888
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(18.725.061.236)	(13.052.449.944)
IV. Hàng tồn kho	140	9	72.379.463.016	83.469.939.567
1. Hàng tồn kho	141		72.379.463.016	83.469.939.567
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.767.978.909	67.464.646.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.433.933.395	2.516.235.463
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.481.700.102	39.290.500.252
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14	852.345.412	25.657.910.897
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		977.654.033.117	1.103.289.094.510
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.000.000	97.870.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	95.000.000	97.870.000
II. Tài sản cố định	220		924.381.107.818	1.063.607.965.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	917.310.204.828	1.056.075.622.506
- Nguyên giá	222		3.558.268.416.970	3.639.338.297.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.640.958.212.142)	(2.583.262.675.311)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	7.070.902.990	7.532.342.990
- Nguyên giá	228		9.071.285.868	9.366.285.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.000.382.878)	(1.833.942.878)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.955.455	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.955.455	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		52.409.969.844	38.830.259.014
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	52.409.969.844	38.830.259.014
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.382.993.885.077	1.479.193.447.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		962.448.510.226	1.064.435.329.081
I. Nợ ngắn hạn	310		481.510.915.874	492.976.029.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	90.209.731.666	205.719.847.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.086.317.218	2.595.400.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	30.256.898.076	25.660.497.460
4. Phải trả người lao động	314		107.943.338.069	79.129.788.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	24.212.820.552	12.525.602.406
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	110.276.529.933	8.248.297.544
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	28.644.164.077	42.136.683.160
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	86.785.116.283	116.863.912.556
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.000.000	96.000.000
II. Nợ dài hạn	330		480.937.594.352	571.459.299.862
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	3.801.326.400	3.837.226.400
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	477.136.267.952	567.622.073.462
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		420.545.374.851	414.758.118.726
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	420.545.374.851	414.758.118.726
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.589.700.000	800.589.700.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.012.266.363	3.012.266.363
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(383.056.591.512)	(388.843.847.637)
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(388.843.847.637)	(267.182.571.686)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.787.256.125	(121.661.275.951)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.382.993.885.077	1.479.193.447.807



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.313.634.371.893	1.546.924.617.711
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	2.313.634.371.893	1.546.924.617.711
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	2.108.716.194.044	1.487.112.482.921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		204.918.177.849	59.812.134.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.734.565.510	2.525.894.392
7. Chi phí tài chính	22	24	51.971.911.225	55.218.550.391
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	51.968.061.519	55.213.992.869
8. Chi phí bán hàng	25	25	143.979.883.568	108.545.191.484
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	45.077.139.808	28.247.277.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(32.376.191.242)	(129.672.990.631)
11. Thu nhập khác	31	27	40.728.757.314	28.721.570.394
12. Chi phí khác	32	28	2.565.309.947	20.709.855.714
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		38.163.447.367	8.011.714.680
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.787.256.125	(121.661.275.951)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.787.256.125	(121.661.275.951)
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	30	72	(1.520)



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.787.256.125	(121.661.275.951)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	141.492.916.240	146.470.225.763
Các khoản dự phòng	03	6.390.231.292	(1.645.000.000)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(166.005)	16.065
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.369.666.215)	(21.207.888.565)
Chi phí lãi vay	06	51.968.061.519	55.213.992.869
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	174.268.632.956	57.170.070.181
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	52.379.308.428	32.064.197.748
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	10.433.220.551	7.196.287.307
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.904.595.015	(47.442.578.110)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(18.497.408.762)	23.962.522.943
Tiền lãi vay đã trả	14	(58.568.032.330)	(49.342.759.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	184.920.315.858	23.607.740.573
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.535.490.145)	(98.956.017.932)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	26.486.830.992	19.284.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(108.550.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.422.387.474	2.754.111.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.176.271.679)	(46.917.906.458)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	23.364.040.000	87.430.050.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.928.641.783)	(77.486.339.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(120.564.601.783)	9.943.710.364
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	23.179.442.396	(13.366.455.521)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	128.320.024.901	141.686.496.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	166.005	(16.065)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	151.499.633.302	128.320.024.901



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07 tháng 7 năm 2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 03 Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 01 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0116000010 ngày 10 tháng 9 năm 2003, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 6 số 0100106264 ngày 12 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.589.700.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.292 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.622 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2020 và 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu khách đi tàu giảm mạnh nên ngành đường sắt đã thực hiện tạm dừng chạy nhiều mức tàu trên các tuyến, dẫn đến doanh thu hành khách trong năm giảm mạnh; dẫn đến kết quả kinh doanh lỗ. Đến năm 2022, dịch bệnh Covid-19 về cơ bản đã được kiểm soát, hoạt động kinh doanh của Công ty đã tốt hơn và Công ty đang dần có lãi.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Theo Quyết định số 104/QĐ-HĐQT và Quyết định số 105/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra quyết định về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh toa xe Hà Nội và sáp nhập vào Chi nhánh Toa xe hàng, chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Vận tải đường sắt Bim Sơn và sáp nhập vào Chi nhánh Vận tải đường sắt Vinh.

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Toa xe hàng Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	Tp. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa phương thức	Tp. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu; Chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc, Văn phòng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính Công ty.

Giá định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản ngắn hạn là 76.171.063.914 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 117.071.675.922 VND), lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 383.056.591.512 VND, bằng 47,8% số vốn điều lệ. Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tới. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách, hàng hóa trên tuyến đường sắt quốc gia, với hoạt động đặc thù này, Công ty đang từng bước cải thiện tình hình kinh doanh: Doanh thu 2022 tăng trưởng trở lại sau khi vượt qua giai đoạn Covid-19; năm 2022 Công ty có lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh; các hoạt động đầu tư, cải tiến năng lực vận tải đang tiếp tục triển khai cùng với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (cổ đông chiếm 91,6% vốn điều lệ) và Bộ Giao thông Vận tải. Với các cơ chế, chiến lược và kế hoạch kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty đủ nguồn tiền đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn, cũng như đảm bảo nguồn vốn đầu tư để Công ty tiếp tục phát triển trong các năm tiếp theo.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 và Thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ, Văn bản số 303/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022 đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, các loại tài sản và nợ phải trả được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối năm tài chính. Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Các công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí tương ứng với doanh thu chưa thực hiện: Bao gồm các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí phát sinh khác (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm. Công ty thực hiện phân bổ theo ngày kể từ ngày toa xe nghiệm thu hoàn thành ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng, với ước tính tổng thời gian phân bổ là 03 năm (tương ứng 1.095 ngày), giá trị phân bổ được tính theo số ngày phân bổ trong năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Theo Công văn số 2480/BTC-TCDN ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tài chính: Bộ Tài chính thống nhất việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) tối đa là 30 năm và 60 toa xe khách (mới) tối đa là 25 năm đối với Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2023 (thời điểm Công ty phải thanh lý hết số toa xe cũ hết niên hạn sử dụng). Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của tài sản cố định là toa xe bảo đảm các quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, đồng thời đảm bảo kinh doanh có lãi và nguồn vốn để thanh toán nợ.

Áp dụng Công văn trên, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) và 60 toa xe khách (mới) là 20 năm, áp dụng bắt đầu từ năm 2019 (thời gian khấu hao của các toa xe trên trong năm 2018 trở về trước là 15 năm). Việc thay đổi thời gian khấu hao trên dẫn đến chi phí khấu hao năm 2022 thấp hơn 12.563.293.549 VND so với việc áp dụng số năm hữu dụng ước tính từ năm 2018 trở về trước, giá trị này được trích khấu hao vào các năm tương lai tương ứng thời gian giãn khung. Tổng giá trị khấu hao chênh lệch nêu trên lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 50.247.093.709 VND sẽ được trích khấu hao bổ sung vào các năm tương lai (từ năm 2024).

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty còn khoản lỗ lũy kế là 244.655.159.287 VND VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Công ty mẹ sở hữu 91,62% vốn điều lệ của Công ty;
- Các công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Cùng chủ sở hữu - Công ty mẹ;
- Các công ty liên kết của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, Ban Kiểm soát, và Kế toán trưởng.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.497.542.655	1.685.491.889
Tiền gửi ngân hàng	98.983.850.647	91.634.533.012
Tiền đang chuyển	18.240.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	50.000.000.000	35.000.000.000
	<u>151.499.633.302</u>	<u>128.320.024.901</u>

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.550.000.000	68.550.000.000	-	-
<i>a1. Ngắn hạn</i>	<i>68.550.000.000</i>	<i>68.550.000.000</i>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	68.550.000.000	68.550.000.000	-	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	753.000.000	-		753.000.000	-	
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	-	(*)	738.400.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	14.600.000	-	(*)	14.600.000	-	(*)

Ghi chú:

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này. Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	59.420.308.005	64.364.197.019
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	4.995.722.136	5.681.838.427
Công ty TNHH MTV Viettel	6.167.155.190	8.596.634.000
Công ty CP Tiếp vận Hòa Phát	8.391.737.344	4.998.131.600
Công ty TNHH Thương mại Vận tải GND Việt Nam	14.436.810.000	10.674.052.500
Các đối tượng khác	25.428.883.335	34.413.540.492
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan	15.786.128.463	14.193.524.324
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)		
	75.206.436.468	78.557.721.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	468.703.587	998.361.645
Ký cược, ký quỹ	2.866.936.000	1.818.816.000
Phải thu bảo hiểm xã hội	7.874.227	37.535.369
Phải thu kinh phí công đoàn	3.803.282	272.156
Phải thu khác:	34.222.406.338	20.660.999.718
- Phải thu về chi phí chuyển tải do sự cố sập Cầu Ghềnh (i)	4.729.141.376	4.729.141.376
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn tàu SE2 (i)	1.704.551.200	1.704.551.200
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn khác	832.701.158	716.015.716
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.368.828.767	56.876.712
- Tiền bán vé qua hệ thống bán vé điện tử do đối tác thu hộ	4.120.751.889	637.893.841
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN (ii)	997.070.806	1.243.801.743
- Phải thu tại các ga (iii)	14.211.068.796	9.532.360.907
- Các đối tượng phải thu khác	6.258.292.346	2.040.358.223
	37.569.723.434	23.515.984.888
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	95.000.000	97.870.000
	95.000.000	97.870.000
Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	640.640.160	49.660.840

Ghi chú:

- (i) Là các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) và tai nạn tàu SE2 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.704.551.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan. Trong năm, Công ty đã thực hiện trích dự phòng theo kế hoạch sản xuất kinh doanh được phê duyệt ngày 27 tháng 4 năm 2022.
- (ii) Là khoản BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động sẽ được thu lại tại thời điểm thanh toán lương.
- (iii) Bao gồm cước vận chuyển đã thu nhưng chưa nộp về Công ty là 2.629.626.516 VND và cước vận chuyển chưa thu tại các ga, trạm là 11.581.442.280 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.609.953.924	-	9.649.953.924	-
Chi phí tài nạn giao thông đường sắt: Sập Cầu Ghềnh năm 2016	4.729.141.376	-	-	-
Chi phí tài nạn giao thông đường sắt - Tàu SE 2 năm 2018	1.704.551.200	-	-	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	917.571.320	-	1.317.571.320	-
Chi phí tài nạn giao thông đường sắt - Tàu SE 19 năm 2017	826.538.716	-	-	-
Công ty CP DAP số 2	515.224.900	-	845.224.900	-
Công ty TNHH Nguyễn Trung	-	-	650.000.000	-
Các đối tượng khác	235.620.000	-	303.240.000	-
Công ty Bê tông Bảo Quản Vĩnh Phúc	186.459.800	-	286.459.800	-
	18.725.061.236	-	13.052.449.944	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	70.614.333.341	-	80.211.734.027	-
Công cụ, dụng cụ	830.928.532	-	828.748.426	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	204.222.505	-	1.331.871.585	-
Thành phẩm	573.091.651	-	947.886.324	-
Hàng hoá	156.886.987	-	149.699.205	-
	72.379.463.016	-	83.469.939.567	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện (i)	6.249.082.489	1.405.275.321
Chi phí in vé	61.657.300	111.819.300
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	1.123.193.606	999.140.842
	7.433.933.395	2.516.235.463
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2022	38.938.688.578	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2021	5.896.684.442	10.032.282.883
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2020	4.525.074.261	19.964.584.736
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2019	-	6.393.259.968
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	3.049.522.563	2.440.131.427
	52.409.969.844	38.830.259.014

Ghi chú:

- (i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘISố 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du
Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	108.910.530.183	257.467.995.844	3.264.591.815.626	8.337.956.164	30.000.000	3.639.338.297.817
Mua sắm mới	-	193.940.000	1.521.828.872	-	-	1.715.768.872
Nâng cấp, cải tạo	-	-	244.331.643	-	-	244.331.643
Tăng khác	-	550.000.000	-	-	-	550.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	176.492.593	-	-	-	-	176.492.593
Thanh lý, nhượng bán	-	(208.394.057)	(82.681.653.650)	(677.719.702)	-	(83.567.767.409)
Giảm khác	-	(188.706.546)	-	-	-	(188.706.546)
Tại ngày cuối năm	109.087.022.776	257.814.835.241	3.183.676.322.491	7.660.236.462	30.000.000	3.558.268.416.970
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	79.052.660.210	216.919.371.957	2.279.453.589.955	7.807.316.189	29.737.000	2.583.262.675.311
Khấu hao trong năm	4.097.236.000	24.897.855.477	112.038.165.763	326.798.000	263.000	141.360.318.240
Thanh lý, nhượng bán	-	(208.394.057)	(82.681.653.650)	(677.719.702)	-	(83.567.767.409)
Giảm khác	-	(97.014.000)	-	-	-	(97.014.000)
Tại ngày cuối năm	83.149.896.210	241.511.819.377	2.308.810.102.068	7.456.394.487	30.000.000	2.640.958.212.142
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	29.857.869.973	40.548.623.887	985.138.225.671	530.639.975	263.000	1.056.075.622.506
Tại ngày cuối năm	25.937.126.566	16.303.015.864	874.866.220.423	203.841.975	-	917.310.204.828

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 831.445.169.636 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 942.999.365.672 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.481.877.688.730 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.448.447.627.544 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	8.416.285.868	803.000.000	147.000.000	9.366.285.868
Nâng cấp, cải tạo	-	-	-	-
Giảm khác	-	295.000.000	-	295.000.000
Tại ngày cuối năm	8.416.285.868	508.000.000	147.000.000	9.071.285.868
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	1.177.303.878	518.344.000	138.295.000	1.833.942.878
Khấu hao trong năm	168.079.000	44.128.000	8.705.000	220.912.000
Giảm khác	-	54.472.000	-	54.472.000
Tại ngày cuối năm	1.345.382.878	508.000.000	147.000.000	2.000.382.878
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	7.238.981.990	284.656.000	8.705.000	7.532.342.990
Tại ngày cuối năm	7.070.902.990	-	-	7.070.902.990

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 655.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 610.000.000 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	46.436.800.134	46.436.800.134	25.917.506.618	25.917.506.618
Công ty TNHH Vận tải Thuận Việt	9.872.951.325	9.872.951.325	7.402.100.536	7.402.100.536
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Đông	8.091.265.570	8.091.265.570	-	-
Các đối tượng khác	28.472.583.239	28.472.583.239	18.515.406.082	18.515.406.082
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	43.772.931.532	43.772.931.532	179.802.341.290	179.802.341.290
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)				
	90.209.731.666	90.209.731.666	205.719.847.908	205.719.847.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/phải thu trong năm	Số đã thực nộp/ thực thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	24.794.704.811	24.794.704.811	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.303.028	-	-	406.303.028
Thuế thu nhập cá nhân	456.903.058	486.101.334	450.022.660	420.824.384
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	25.218.000	25.218.000
	25.657.910.897	25.280.806.145	475.240.660	852.345.412
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.042.478.548	5.870.655.190	6.121.480.455	791.653.283
Thuế thu nhập cá nhân	30.535.580	56.163.855	11.693.040	75.006.395
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (i)	19.773.820.390	9.539.254.721	2.903.015.370	26.410.059.741
Các khoản thuế khác	-	98.794.569	98.794.569	-
Các khoản phí và lệ phí khác (ii)	4.813.662.942	102.269.099.719	104.102.584.004	2.980.178.657
	25.660.497.460	117.833.968.054	113.237.567.438	30.256.898.076

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền thuê đất và thuế đất được Công ty ghi nhận theo Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào Thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền (cụ thể xem tại Thuyết minh số 35 - Thông tin khác).

Từ năm 2019 đến nay, Công ty không nhận được thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về thông báo tiền thuê đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm, Hà Nội, theo đó, Công ty đang hạch toán chi phí thuê đất theo đơn giá năm 2018.

- (ii) Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí điều hành giao thông vận tải	18.103.522.612	-
Lãi vay	4.220.668.206	10.820.639.017
Các khoản trích trước khác	1.888.629.734	1.704.963.389
	24.212.820.552	12.525.602.406

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền vé đã bán đi sau niên độ (i)	110.252.963.000	8.212.843.000
Các khoản khác	23.566.933	35.454.544
	110.276.529.933	8.248.297.544

Ghi chú:

- (i) Khoản đã thu tiền bán vé trong kỳ nhưng khách hàng sử dụng dịch vụ vận tải trong kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	211.648	124.729.404
Bảo hiểm xã hội	3.185.364	7.561.456.152
Bảo hiểm y tế	26.208	172.987.941
Bảo hiểm thất nghiệp	11.648	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.207.394.467	1.397.805.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	26.433.334.742	32.879.703.913
- Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển hàng hóa Ý Minh (i)	18.267.444.877	18.267.444.877
- Tiền cược vận chuyển hàng hóa nộp trước còn thừa so với giấy báo thu cho các ga (tiền thừa giấy báo thu)	4.226.678.358	4.108.799.715
- Phải trả trợ cấp thôi việc	792.375.898	2.597.181.038
- Nhập thu thừa các ga, chiết khấu bán hàng	-	-
- Thu vận tải về hành khách bảo lưu (ii)	1.509.642.000	6.539.163.000
- Các đối tượng phải trả khác	1.637.193.609	1.367.115.283
	<u>28.644.164.077</u>	<u>42.136.683.160</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.801.326.400	3.837.226.400
	<u>3.801.326.400</u>	<u>3.837.226.400</u>

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Ý Minh về bồi thường thiệt hại do vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16 tháng 12 năm 2008 và tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019 theo Bản án số 177/2021/KDTM-PT ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội.
- (ii) Số tiền phải trả liên quan đến việc bảo lưu vé của khách hàng với kỳ hạn 90 ngày hoặc 365 ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	86.785.116.283	86.785.116.283	143.928.641.783	113.849.845.510	116.863.912.556	116.863.912.556
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	26.525.233.623	26.525.233.623	32.083.139.123	29.275.051.850	29.333.320.896	29.333.320.896
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	-	-	4.349.914.000	-	4.349.914.000	4.349.914.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	29.843.058.340	29.843.058.340	35.618.324.340	30.793.929.340	34.667.453.340	34.667.453.340
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (v)	21.569.540.000	21.569.540.000	30.198.310.000	21.569.540.000	30.198.310.000	30.198.310.000
Ngân hàng Chính sách xã hội quận Đống Đa (vi)	-	-	32.831.670.000	23.364.040.000	9.467.630.000	9.467.630.000
b) Vay dài hạn	477.136.267.952	477.136.267.952	90.485.805.510	-	567.622.073.462	567.622.073.462
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	26.642.223.929	26.642.223.929	29.275.051.850	-	55.917.275.779	55.917.275.779
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	53.083.705.917	53.083.705.917	8.847.284.320	-	61.930.990.237	61.930.990.237
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	219.363.962.065	219.363.962.065	30.793.929.340	-	250.157.891.405	250.157.891.405
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (v)	178.046.376.041	178.046.376.041	21.569.540.000	-	199.615.916.041	199.615.916.041

Ghi chú:

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB”) bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 111/2015/002/HĐTD ngày 12 tháng 7 năm 2016. Hạn mức cho vay là 233.600.000.000 VND nhưng không vượt quá 80% tổng giá trị đầu tư trong vòng 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư đóng mới 250 toa xe M Container. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5%/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5%/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 086/2016/002/HĐTD ngày 14 tháng 02 năm 2017. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 không điều hòa không khí thành toa xe A64 ghế ngồi lắp điều hòa không khí. Thời hạn rút vốn 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5%/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5%/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 69093.15.2488686.TD ngày 09 tháng 11 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội. Hạn mức cho vay là 52.154.000.000 VND. Mục đích vay để cải tạo nâng cấp 65 toa xe thuộc ram tàu SE5/6 thay thế ram tàu SE1/2. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên là 6,5%/năm, sau đó lãi suất là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ tối thiểu 1,8%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần trong đó lãi suất tham chiếu là lãi suất huy động bình quân của 4 ngân hàng: MB, BIDV, Vietinbank và VIB. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành bao gồm 02 khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3855530/HĐTD ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Mục đích để thanh toán cho dự án hoàn cải, nâng cấp 45 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 3 ngân hàng: BIDV, VCB và Vietinbank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/3855530/HĐBĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:
- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 270.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh ba tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP-XLGL ký ngày 18 tháng 8 năm 2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm. Theo thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 26 tháng 8 năm 2020, Công ty đã điều chỉnh 3.360.051.000 VND khoản vay ngắn hạn đến hạn trả sang vay dài hạn.
 - Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1369/2020/HĐTD-PN/PGBankHn ngày 31 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay: 92.600.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh ba tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp CP đóng mới 100 toa xe H khổ đường 1000m. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: 100 toa xe H khổ đường 1000 mm hình thành từ vốn vay thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000 mm” theo Quyết định số 98/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2019 của HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000 mm”.
- (v) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/VCB-ĐSHN ngày 23 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án đóng mới 30 toa xe thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách vận chuyển trên tuyến Hà Nội - Hồ Chí Minh”. Thời hạn cho vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả sau của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và VCB + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2018/VCB-ĐSHN-PTGT ngày 23 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng;
- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2019/VCB-ĐSHN ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án cải tạo nâng cấp 30 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 76.823.000.000 VND. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau bình quân của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và Vietcombank trong từng thời kỳ + biên độ 2,8%/năm. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2019/HĐTC/VCB-ĐSHN ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

(vi) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0212/2021/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng Chính sách xã hội quận Đống Đa. Mục đích vay để trả lương ngừng việc, lương phục hồi sản xuất cho người lao động. Các lần vay tiếp theo (nếu có), kể từ lần vay đầu tiên, 2 bên ký kết Phụ lục Hợp đồng tín dụng để xác định số tiền vay từng lần và tổng số tiền vay. Số tiền vay tháng 11 năm 2021 là 9.467.630.000VND, thời gian vay 11 tháng, lãi suất cho vay 0%/năm, lãi suất nợ quá hạn: 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	86.785.116.283	116.863.912.556
Trong năm thứ hai	87.415.579.585	90.325.375.554
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	182.976.163.980	209.560.118.865
Sau năm năm	206.744.524.387	267.736.579.043
	563.921.384.235	684.485.986.018
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	86.785.116.283	116.863.912.556
Số phải trả sau 12 tháng	477.136.267.952	567.622.073.462

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	800.589.700.000	3.012.266.363	(267.182.571.686)	536.419.394.677
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(121.661.275.951)	(121.661.275.951)
Tại ngày đầu năm nay	800.589.700.000	3.012.266.363	(388.843.847.637)	414.758.118.726
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	5.787.256.125	5.787.256.125
Tại ngày cuối năm nay	800.589.700.000	3.012.266.363	(383.056.591.512)	420.545.374.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	733.521.960.000
Các cổ đông khác	67.067.740.000	67.067.740.000
	800.589.700.000	800.589.700.000

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại (USD)	214,20	214,20
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.950.015.361	2.232.395.361

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.312.325.542.893	1.546.924.617.711
- Doanh thu vận tải	2.079.958.038.017	1.349.974.972.946
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải	232.367.504.876	196.949.644.765
Doanh thu bán hàng khác	1.308.829.000	-
	2.313.634.371.893	1.546.924.617.711
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	122.030.933.782	101.915.381.575
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.313.634.371.893	1.546.924.617.711

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.107.425.565.044	1.487.112.482.921
- Giá vốn hoạt động vận tải	1.892.032.212.373	1.290.423.795.400
- Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải	215.393.352.671	196.688.687.521
Giá vốn bán hàng khác	1.290.629.000	-
	2.108.716.194.044	1.487.112.482.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.734.339.529	2.514.536.131
Lãi chênh lệch tỷ giá	225.981	11.358.261
	3.734.565.510	2.525.894.392

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	51.968.061.519	55.213.992.869
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.849.706	4.557.522
	51.971.911.225	55.218.550.391

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	45.077.139.808	28.247.277.938
Chi phí nhân viên	24.658.833.963	17.818.601.216
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.659.135.021	1.509.838.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.081.349.000	1.559.879.985
Thuế, phí và lệ phí	57.776.142	33.822.021
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6.390.231.292	(1.645.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.732.959.234	3.033.877.828
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.496.855.156	5.936.258.621
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	143.979.883.568	108.545.191.484
Chi phí nhân viên	90.599.318.815	71.967.717.427
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.311.929.088	7.346.375.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.567.625.106	1.972.691.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.703.952.151	16.095.017.518
Chi phí bán hàng khác	13.797.058.408	11.163.389.672

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	170.979.823.575	92.847.839.082
Chi phí nhân công	415.421.830.345	316.135.110.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.492.916.240	146.470.225.763
Thuế, phí và lệ phí	111.636.513.598	65.263.218.467
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng	6.390.231.292	(1.645.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.838.505.761	250.550.442.337
Chi phí điều hành GTVT trả TCT Đường sắt Việt Nam	1.080.175.293.612	690.867.899.000
Chi phí bằng tiền khác	90.793.801.479	43.059.075.179
	2.315.728.915.902	1.603.548.810.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu phí trả vé tàu	6.195.408.579	6.741.888.818
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (i)	27.085.326.686	18.693.352.434
Thanh lý vật tư phụ tùng	6.729.988.095	2.581.545.455
Các khoản thu nhập khác	718.033.954	704.783.687
	40.728.757.314	28.721.570.394

Ghi chú:

- (i) Thu nhập phát sinh từ hoạt động thanh lý chủ yếu từ thanh lý toa xe: gồm 135 toa xe hàng và 22 toa xe khách đã hết niên hạn sử dụng theo quy định.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý vật tư phụ tùng	2.003.183.533	2.608.946.999
Bồi thường cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển hàng hóa Ý Minh	-	17.625.809.695
Các khoản khác	562.126.414	475.099.020
	2.565.309.947	20.709.855.714

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.787.256.125	(121.661.275.951)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1.097.559.835	31.978.072.177
- Các khoản tiền phạt	68.971.941	127.623.000
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020	1.028.587.894	31.850.449.177
Chuyển lỗ	6.884.815.960	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	(89.683.203.774)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Ngoài các khoản chi phí không được trừ nêu trên, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

30. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.787.256.125	(121.661.275.951)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.787.256.125	(121.661.275.951)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	80.058.970	80.058.970
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	72	(1.520)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. LỠ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỠ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản lỗ lũy kế	(244.655.159.287)	(312.836.379.458)
Lỗ lũy kế được chuyển lỗ trong tương lai	(244.655.159.287)	(312.836.379.458)

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại ứng trên báo cáo tài chính này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Thời hạn chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển	Số lỗ đã hết hạn chuyển	Tình trạng
		VND	VND	VND		
2017	2018-2022	87.340.872.589	26.044.468.378	-	61.296.404.211	Đã quyết toán thuế
2020	2021-2025	154.971.955.513	-	154.971.955.513		- Chưa quyết toán thuế
2021	2022-2026	89.683.203.774	-	89.683.203.774		- Chưa quyết toán thuế
		331.996.031.876	26.044.468.378	244.655.159.287	61.296.404.211	

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	563.921.384.235	684.485.986.018
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	151.499.633.302	128.320.024.901
Nợ thuần	412.421.750.933	556.165.961.117
Vốn chủ sở hữu	420.545.374.851	414.758.118.726
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	98,07%	134,09%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.499.633.302	128.320.024.901	151.499.633.302	128.320.024.901
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.677.395.079	88.120.764.642	93.677.395.079	88.120.764.642
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.550.000.000	-	68.550.000.000	-
Tổng cộng	313.727.028.381	216.440.789.543	313.727.028.381	216.440.789.543
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	563.921.384.235	684.485.986.018	563.921.384.235	684.485.986.018
Phải trả người bán và phải trả khác	122.655.222.143	251.693.757.468	122.655.222.143	251.693.757.468
Chi phí phải trả	24.212.820.552	12.525.602.406	24.212.820.552	12.525.602.406
Tổng cộng	710.789.426.930	948.705.345.892	710.789.426.930	948.705.345.892

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo chính sách ghi nhận tại Thuyết minh số 03. Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán ngoại tệ trong tương lai. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
<i>Tài sản tài chính</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.499.633.302	-	151.499.633.302
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.582.395.079	95.000.000	93.677.395.079
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.550.000.000	-	68.550.000.000
Tổng cộng	313.632.028.381	95.000.000	313.727.028.381
<i>Công nợ tài chính</i>			
Các khoản vay	86.785.116.283	477.136.267.952	563.921.384.235
Phải trả người bán và phải trả khác	118.853.895.743	3.801.326.400	122.655.222.143
Chi phí phải trả	24.212.820.552	-	24.212.820.552
Tổng cộng	229.851.832.578	480.937.594.352	710.789.426.930
Chênh lệch thanh khoản thuần	83.780.195.803	(480.842.594.352)	(397.062.398.549)
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
<i>Tài sản tài chính</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.320.024.901	-	128.320.024.901
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.022.894.642	97.870.000	88.120.764.642
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Tổng cộng	216.342.919.543	97.870.000	216.440.789.543
<i>Công nợ tài chính</i>			
Các khoản vay	116.863.912.556	567.622.073.462	684.485.986.018
Phải trả người bán và phải trả khác	247.856.531.068	3.837.226.400	251.693.757.468
Chi phí phải trả	12.525.602.406	-	12.525.602.406
Tổng cộng	377.246.046.030	571.459.299.862	948.705.345.892
Chênh lệch thanh khoản thuần	(160.903.126.487)	(571.361.429.862)	(732.264.556.349)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid-19 từ năm 2020-2021 đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty, dẫn đến chênh lệch dòng tiền ngắn hạn (trong vòng 1 năm) của năm 2021 ở mức cao; và tiếp tục ảnh hưởng đến năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong năm 2023-2024, tình hình hoạt động đã dần đi vào ổn định sau thời gian ảnh hưởng của đại dịch; Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.030.933.782	101.915.381.575
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	17.796.541.385	9.885.485.958
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	-	560.748
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Thừa Thiên - Huế	-	3.300.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Nội	9.900.000	18.490.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xi nghiệp Đầu máy Yên Viên	-	24.318.182
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xi nghiệp Đầu máy Hà Nội	37.350.000	103.107.271
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xi nghiệp Đầu máy Vinh	280.530.000	7.080.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xi nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	8.700.000	11.800.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xi nghiệp Đầu máy Sài Gòn	2.657.407	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	71.069.382.000	70.417.811.450
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Tọa xe Sài Gòn	12.343.886.177	4.729.963.166
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Tọa xe Đà Nẵng	4.948.400	6.402.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sài Gòn	78.000.000	78.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Miền Bắc	123.800.000	136.025.234
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên Phương Nam	-	12.909.091
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sông Thần	-	58.118.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	29.502.000	21.624.850
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	38.327.703
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	25.000.000	11.385.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	5.720.000	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	3.920.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	-	70.000.000
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu đường sắt cao đẳng	-	181.818
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình 3	-	2.164.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	20.211.096.413	14.116.491.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT)	1.240.611.486.223	827.729.265.917
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.119.864.909.411	715.605.428.181
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Lào Cai	97.656.900	241.258.100
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Lào	83.479.710	170.300.131
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Lạng	272.467.770	301.861.652
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Thái Hải	848.416.877	1.036.054.324
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Thanh	214.109.171	425.547.555
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	728.527.644	864.073.674
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Thừa Thiên – Huế	423.164.983	362.792.449
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghĩa Bình	39.254.010	49.171.206
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Phú Khánh	21.543.820	13.941.820
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Sài Gòn	218.589.600	284.562.950
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Nội	4.889.045.679	6.969.669.021
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Ga Đồng Đăng	153.035.000	122.570.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xi nghiệp Đầu máy Yên Viên	2.340.398.438	2.097.915.643
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xi nghiệp Đầu máy Hà Nội	2.683.703.655	403.748.970
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xi nghiệp Đầu máy Vinh	38.549.267	9.906.462
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xi nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	9.806.390	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế đường sắt	343.085.185	384.111.364
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	79.276.512.309	57.520.002.288
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	1.779.247.292	53.082.400
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	15.372.499.058	4.835.869.323
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Đà Nẵng	6.350.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Nha Trang	1.636.363	28.216.786
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	2.145.403.758	16.418.554.888
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	2.966.684.932	15.041.872.730
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	150.930.000	218.125.000
Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	23.350.000	-
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	31.030.000	-
Trường Cao đẳng Đường sắt	312.200.000	32.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	5.275.899.000	4.237.829.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.390.000	5.817.038.497
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	1.030.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	5.390.000	5.390.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	5.810.618.497
Phải thu khách hàng ngắn hạn	15.786.128.463	14.193.524.324
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	6.113.747.459	3.665.329.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3	-	858.180.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	-	8.988.000
Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	9.609.953.924	9.649.953.924
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN Vận tải Đường sắt Miền Bắc	-	9.240.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	1.832.600	1.832.600
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	60.594.480	-
Phải thu khác ngắn hạn	640.640.160	49.660.840
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	379.243.440	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	261.396.720	49.660.840
Phải trả người bán ngắn hạn	43.772.931.532	179.802.341.290
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lạng	16.556.400	40.012.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	-	199.101.179
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	200.500.800	1.007.073.987
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	2.246.214.505	152.821.097
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	8.956.996.188	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	29.906.993.858	176.569.066.374
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	147.000.000	147.000.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	1.788.741.102	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	53.918.460	268.937.500
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Nội	68.515.021	967.717.331
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	232.936.242	79.992.505
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	68.576.132	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế Đường sắt	-	57.720.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lào	-	1.917.217
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thanh	-	26.727.650
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	32.725.927	198.932.574
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Lào Cai	-	2.193.510
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	50.125.897	50.229.366
Trường Cao đẳng đường sắt	-	32.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	3.131.000	99.000
Người mua trả tiền trước	32.473.000	23.947.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	32.473.000	22.917.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	1.030.000
Phải trả khác	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	20.000.000	20.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

Họ tên	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	894.663.775	630.502.838
Ông Đỗ Văn Hoan	333.050.338	236.199.868
Ông Lê Minh Tuấn	279.301.677	195.636.774
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	282.311.760	198.666.196
Ban Tổng Giám đốc	1.009.485.266	977.339.227
Ông Nguyễn Việt Hiệp	308.732.261	218.794.095
Bà Phùng Thị Lý Hà	151.102.325	192.607.354
Bà Nguyễn Hồng Linh	279.359.294	192.607.354
Ông Tạ Văn Thanh	-	180.723.070
Ông Vương Khả Sơn	3.230.170	192.607.354
Ông Trần Văn Nam	267.061.216	-
Ban Kiểm soát	845.841.362	486.181.241
Trần Thị Tú Anh	248.529.374	178.669.313
Vương Phương Thảo	294.976.010	152.274.936
Lê Trần Hùng	302.335.978	155.236.992
Kế toán trưởng	251.357.510	188.723.980
Lương Văn Chiến	251.357.510	188.723.980
	1.904.149.041	1.607.842.065

35. THÔNG TIN KHÁC

- i. Quản lý và sử dụng đất tại Công ty: Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội, sau cổ phần hóa, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 91,623% vốn điều lệ của Công ty; đồng thời, một số lô đất được giao, được thuê sử dụng chuyên giao cổ phần hóa tính vào vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty đang do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết và chưa được chuyển giao ký lại các hợp đồng thuê đất trực tiếp giữa Công ty và Cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương. Theo đó, ngoài tiền thuê đất, tiền thuê đất phải nộp trực tiếp cho Cơ quan thuế, Công ty phải nộp tiền thuê đất, tiền thuê đất thông qua Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
- ii. Thông tin sáp nhập doanh nghiệp: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-21/NQ - ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 và Thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ, Văn bản số 303/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022 đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành, theo đó, báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.
- iii. Liên quan đến vụ kiện của Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Ý Minh: Theo Bản án phúc thẩm số 177/2021/KDTM-PT ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội và trên cơ sở nguyên tắc thận trọng của Chuẩn mực Kế toán: Công ty đã ghi nhận vào chi phí năm 2021 số tiền là 18.267.444.877 VND (bao gồm khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển hàng hoá Ý Minh về bồi thường thiệt hại do vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16 tháng 12 năm 2008 là 17.623.809.695 VND và tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019 là 643.635.182 VND);

Ngày 29 tháng 6 năm 2022, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định số 16/2022/KN-KDTM kháng nghị Giám đốc, đề nghị Ủy ban thẩm phán cấp cao tại Hà Nội xét xử Giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 177/2021/KDTM ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội và hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm 06/2022/KDTM-ST ngày 26 tháng 01 năm 2021 và ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án Nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, giao Tòa án Nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, chưa có kết luận của Giám đốc thẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 601.102.963 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán và không bao gồm 550.000.000 VND là phần tài sản được tặng.

Tiền thu thanh lý tài sản cố định trong năm không bao gồm thu bằng nguyên vật liệu 657.256.000 VND và 68.197.579 VND thanh toán bằng hình thức bù trừ công nợ.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 1.368.828.767 VND là khoản lãi dự thu năm 2022 và bao gồm 56.876.712 VND lãi phát sinh năm 2021 thanh toán trong năm 2022. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền trả lãi vay trong năm không bao gồm 4.220.668.206 VND là khoản lãi dự trả năm 2022 và bao gồm 10.820.639.017 VND lãi phát sinh năm 2022 thanh toán trong năm 2022. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu